



**CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HÌNH**  
**21 Nguyễn Huệ - TP. Quy Nhơn – T. Bình Định**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý III Năm 2022**





**CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>800.307.291.829</b>	<b>691.054.794.100</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>18.468.220.186</b>	<b>52.398.107.558</b>
1. Tiền	111		11.468.220.186	12.398.107.558
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	40.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>74.600.000.000</b>	<b>39.273.701.370</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		74.600.000.000	39.273.701.370
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>605.842.130.332</b>	<b>497.456.242.777</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		590.503.561.676	483.529.845.013
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.417.843.259	17.380.314.661
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu nội bộ về CP đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	133B			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.533.373.335	4.731.855.020
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.612.647.938)	(8.185.771.917)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>100.823.951.573</b>	<b>101.916.517.104</b>
1. Hàng tồn kho	141		100.823.951.573	101.916.517.104
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>572.989.738</b>	<b>10.225.291</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		572.989.738	10.225.291
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.876.673.580.460</b>	<b>9.325.556.722.952</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.701.613.918.270</b>	<b>9.135.766.296.110</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8.701.613.918.270	9.135.766.296.110
- Nguyên giá	222		12.226.517.680.848	12.215.507.307.794
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.524.903.762.578)	(3.079.741.011.684)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>162.749.602.947</b>	<b>175.777.359.685</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		162.749.602.947	175.777.359.685
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.310.059.243</b>	<b>14.013.067.157</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.657.825.670	3.293.127.270
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.141.637.010	1.141.637.010
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		9.510.596.563	9.578.302.877
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>9.676.980.872.289</b>	<b>10.016.611.517.052</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5.033.914.850.441</b>	<b>6.006.160.526.203</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>581.557.381.024</b>	<b>877.408.931.040</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		207.129.293.293	313.473.822.403
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			2.121.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		161.288.225.752	150.061.095.622
4. Phải trả người lao động	314		13.365.238.018	15.525.784.988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		88.634.590.219	248.078.644.402
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.417.318.782	3.862.819.866
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		104.557.914.328	142.358.739.858
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.164.800.632	1.927.023.901
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.452.357.469.417</b>	<b>5.128.751.595.163</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		201.734.197.176	201.734.197.176
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4.250.623.272.241	4.927.017.397.987
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>4.643.066.021.848</b>	<b>4.010.450.990.849</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>4.643.066.021.848</b>	<b>4.010.450.990.849</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.362.412.460.000	2.362.412.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.362.412.460.000	2.362.412.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.271.968.038	6.271.968.038
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		356.373.490.000	356.373.490.000



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27.661.280.000	27.661.280.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.890.346.823.810	1.257.731.792.811
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.008.806.316.811	870.458.991.598
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		881.540.506.999	387.272.801.213
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>9.676.980.872.289</b>	<b>10.016.611.517.052</b>

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

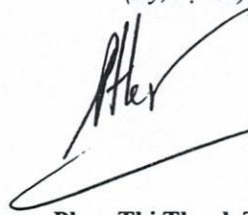
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phan Thị Thanh Thúy

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Văn Thanh



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HÌNH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		652.161.629.765	288.190.552.246	2.121.825.671.709	976.980.164.880
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		652.161.629.765	288.190.552.246	2.121.825.671.709	976.980.164.880
4. Giá vốn hàng bán	11		249.879.317.643	223.631.663.597	749.622.374.799	514.387.996.997
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		402.282.312.122	64.558.888.649	1.372.203.296.910	462.592.167.883
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.457.284.358	7.288.028.312	5.035.182.280	10.089.903.308
7. Chi phí tài chính	22		116.040.837.635	105.314.302.860	336.759.889.080	215.397.908.995
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		100.189.320.844	105.115.949.873	308.702.776.048	214.883.441.023
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.750.738.918	8.589.027.552	38.488.017.163	22.675.670.311
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26) + 24}	30		274.948.019.927	(42.056.413.451)	1.001.990.572.947	234.608.491.885
12. Thu nhập khác	31		3.412.366.363		3.412.366.363	45.454.545
13. Chi phí khác	32		35.133.833.119		35.569.360.264	49.552.890
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(31.721.466.756)		(32.156.993.901)	(4.098.345)



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		243.226.553.171	(42.056.413.451)	969.833.579.046	234.604.393.540
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		22.559.656.222		88.293.072.047	40.070.488.625
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		220.666.896.949	(42.056.413.451)	881.540.506.999	194.533.904.915
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		220.666.896.949	(42.056.413.451)	881.540.506.999	194.533.904.915
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	62		934	(181)	3.732	837
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phan Thị Thanh Thúy

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thanh



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HÌNH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>969.833.579.046</b>	<b>234.604.393.540</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		445.162.750.894	318.773.668.147
- Các khoản dự phòng	03		426.876.021	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		26.235.378.411	(8.585.374.857)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		4.782.026.431	(1.486.326.691)
- Chi phí lãi vay	06		308.702.776.048	214.883.441.023
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>1.755.143.386.851</b>	<b>758.189.801.162</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(108.381.910.681)	(104.988.900.820)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.160.271.845	167.039.973
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(183.342.624.688)	(7.383.419.870)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.635.301.600	584.073.099
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(371.024.365.816)	(46.965.119.250)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(57.760.747.269)	(47.554.854.908)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11.580.125.466)	(7.207.555.379)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.025.849.186.376</b>	<b>544.841.064.007</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(41.410.496.697)	(303.664.673.499)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35.326.298.630)	(4.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(5.775.643.773)	2.656.822.581
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(82.512.439.100)</b>	<b>(305.207.850.918)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			299.939.500.000



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(741.025.388.648)	(422.983.150.507)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(236.241.246.000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(977.266.634.648)</b>	<b>(123.043.650.507)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(33.929.887.372)</b>	<b>116.589.562.582</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>52.398.107.558</b>	<b>15.112.617.117</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>18.468.220.186</b>	<b>131.702.179.699</b>

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phan Thị Thanh Thúy

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thanh



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình (“VSH” hoặc “Công ty”) và một công ty con như sau:

**Công ty**

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình (“Công ty”), tiền thân là Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam - “EVN”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Tỉnh Bình Định cấp ngày 4 tháng 5 năm 2005 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 vào ngày 26 tháng 2 năm 2021.

Theo Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp đổi mới doanh nghiệp Nhà nước thuộc EVN giai đoạn 2003 - 2005 và Quyết định số 2992/QĐ-TCCB của Bộ Công nghiệp về việc cổ phần hóa Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình, Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình có nhiệm vụ thực hiện cổ phần hóa trong năm 2004. Vào ngày 2 tháng 12 năm 2004, Bộ Công nghiệp ra Quyết định số 151/2004/QĐ-BCN về việc chuyển Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình thành Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình.

Hiện tại, Công ty đang vận hành 3 nhà máy thủy điện như sau:

- Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn có công suất 66 MW đặt tại Xã Vĩnh Kim, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định.
- Nhà máy thủy điện Sông Hình có công suất 70 MW đặt tại Xã Sơn Thành Tây, Huyện Tây Hòa, Tỉnh Phú Yên.
- Nhà máy thủy điện Thượng Kon Tum có công suất 220 MW đặt tại Xã Ngok Tem, Huyện Kon plông, Tỉnh Kon Tum (Công ty Thủy điện Thượng Kon Tum – Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VSH theo Quyết định số 54/UBCK-GDNY ngày 28 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất điện năng và đầu tư xây dựng các dự án điện.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 21, Đường Nguyễn Huệ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam và một chi nhánh là Công ty Thủy điện Thượng Kon Tum – Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình đặt tại Thôn Điek Tem, Xã Ngok Tem, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam.

**Công ty con**

Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn và Dịch vụ Kỹ Thuật VSH (“Tư vấn và Dịch vụ Kỹ Thuật VSH”)

VSH sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong Tư vấn và Dịch vụ Kỹ Thuật VSH, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4100922968 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 24 tháng 7 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính của Tư vấn và Dịch vụ Kỹ Thuật VSH là tư vấn, giám sát và cung cấp các dịch vụ kỹ thuật công trình xây dựng. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 21 Đường Nguyễn Huệ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 224 (ngày 31 tháng 12 năm 2021 : 228)

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY****2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo :

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1) ;
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2) ;
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3) ;
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4) ; và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hình (“công ty mẹ”) và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****3.1 Tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ và dụng cụ, vật liệu xây dựng - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5 Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

**3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

**3.9 Các khoản đầu tư***Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.12 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

***Quỹ đầu tư phát triển***

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

***Quỹ khen thưởng và phúc lợi***

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, thực hiện chế độ phúc lợi cho người lao động và phúc lợi xã hội và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

***Cổ tức***

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty Mua bán Điện, thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN).

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

**3.15 Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

**3.16 Các bên liên quan**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

## 4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30/9/2022	Ngày 31/12/2021
Tiền mặt	2.232.578.958	407.728.444
Tiền gửi ngân hàng	9.235.641.228	11.990.379.114
Tương đương tiền	7.000.000.000	40.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>18.468.220.186</u></b>	<b><u>52.398.107.558</u></b>

(\*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ ba (3) tháng trở xuống tại ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất từ 4,65 % trên năm.

## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30/9/2022	Ngày 31/12/2021
Phải thu bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 26</i> )	589.885.626.957	482.861.910.294
Phải thu từ khách hàng khác	617.934.719	667.934.719
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>590.503.561.676</u></b>	<b><u>483.529.845.013</u></b>

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30/9/2022	Ngày 31/12/2021
Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng Tỉnh Kon Tum	893.983.053	893.983.053
Khác	18.523.860.206	16.486.331.608
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>19.417.843.259</u></b>	<b><u>17.380.314.661</u></b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30/9/2022</i>	<i>Ngày 31/12/2021</i>
Lãi tiền gửi	285.698.630	1.279.315.972
Phải thu người lao động	-	2.359.480.170
Khác	4.247.674.705	1.093.058.878
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.533.373.335</u></b>	<b><u>4.731.855.020</u></b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30/9/2022</i>	<i>Ngày 31/12/2021</i>
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	100.823.951.573	101.916.517.104
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>100.823.951.573</u></b>	<b><u>101.916.517.104</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HÌNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Ngày 30 tháng 9 năm 2022

**B09-DN**

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

<i>Nguyên giá</i>	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số đầu năm	9.389.599.848.248	2.776.456.713.686	38.397.271.768	11.053.474.092	12.215.507.307.794
Mua trong năm	-	-	2.101.818.182	108.491.364	2.210.309.546
Tăng giá trị từ XDCB hoàn thành	-	8.562.104.249	237.959.259	-	8.800.063.508
Số cuối kỳ	9.389.599.848.248	2.785.018.817.935	40.737.049.209	11.161.965.456	12.226.517.680.848
<b><i>Giá trị khấu hao lũy kế</i></b>					
Số đầu năm	2.037.360.723.602	1.004.190.864.561	33.181.266.641	5.008.156.880	3.079.741.011.684
Khấu hao trong năm	365.354.230.190	78.213.527.480	1.273.387.484	321.605.740	445.162.750.894
Số cuối năm	2.402.714.953.792	1.082.404.392.041	34.454.654.125	5.329.762.620	3.524.903.762.578
<b><i>Giá trị còn lại</i></b>					
Số đầu năm	7.352.239.124.646	1.772.265.849.125	5.216.005.127	6.045.317.212	9.135.766.296.110
Số cuối kỳ	6.986.884.894.456	1.702.614.425.894	6.282.395.084	5.832.202.836	8.701.613.918.270

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

## 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30/9/2022	Ngày 31/12/2021
Dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 2 và 3 (i)	98.308.623.045	98.308.623.045
Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum (ii)	59.898.535.546	74.131.385.802
Khác	4.542.444.356	3.337.350.838
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>162.749.602.947</b>	<b>175.777.359.685</b>

- (i) Dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 2 và 3 được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định cấp GCNĐT số 35101000062 ngày 07 tháng 11 năm 2007, thuộc Quy hoạch bậc thang thủy điện thượng Sông Côn thuộc tỉnh Bình Định và tỉnh Gia Lai đã được Bộ Công Thương phê duyệt. Dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 2 có hai (2) hồ chứa, là Hồ Suối Say và Hồ Đak Kron Bun, với công suất lắp máy là 30MW. Dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 3 có công suất lắp máy là 30 MW. Theo quyết định số 1855/QĐ-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2021, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc tiếp tục triển khai thực hiện dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 2 và 3.
- (ii) Đây là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum đang trong quá trình thực hiện quyết toán.

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các tài sản khác hình thành trong tương lai của Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 17).

Chi tiết tình hình tăng giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	VND	
	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2022	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2021
Số đầu năm	175.777.359.685	8.791.383.786.212
Vốn hóa chi phí lãi vay	-	113.277.152.182
Chi phí XDCB dở dang	(4.227.693.230)	340.095.797.883
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(8.800.063.508)	(9.092.643.336.040)
Khác	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>162.749.602.947</b>	<b>152.113.400.237</b>

## 11. THIẾT BỊ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Đây là giá trị thuần của công cụ, dụng cụ, vật tư và phụ tùng dùng để thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ là trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

## 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	VND	
	Ngày 30/9/2022	Ngày 31/12/2021
Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng (lãi suất từ 5,6% đến 7%/năm)	38.100.000.000	4.273.701.370
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (lãi suất từ 4,8%/năm)	36.500.000.000	35.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>74.600.000.000</u></b>	<b><u>39.273.701.370</u></b>

## 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30/9/2022	Ngày 31/12/2021
- Tổ hợp nhà thầu Huadong - CR 18G	84.420.271.971	84.420.271.971
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10	46.156.402.092	119.671.862.167
- Công ty Cổ phần TVXD Điện 1	19.108.133.625	24.130.089.866
- Công ty Cổ phần LILAMA 10	2.534.099.782	8.274.873.871
- Khác	54.910.385.823	76.976.724.528
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>207.129.293.293</u></b>	<b><u>313.473.822.403</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

## 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

				VND
	Ngày 31/12/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30/9/2022
Thuế GTGT	39.817.973.788	204.126.332.545	212.028.320.320	31.915.986.013
Thuế TNDN	57.760.747.269	88.293.072.047	57.760.747.269	88.293.072.047
Thuế TNCN	2.248.331.308	1.212.586.605	4.023.498.037	(562.580.124)
Thuế tài nguyên	25.139.347.150	166.503.116.529	172.762.487.491	18.879.976.188
Phí dịch vụ MTR	25.084.470.816	64.299.330.576	67.470.905.124	21.912.896.268
Tiền cấp quyền				
KTTNN	-	9.046.225.500	9.046.225.500	-
Thuế nhà thầu	-	102.848.877	102.848.877	-
Tiền thuê đất, thuế đất	-	812.307.203	536.421.581	275.885.622
Thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>150.050.870.331</b>	<b>534.400.819.382</b>	<b>523.736.453.699</b>	<b>160.715.236.014</b>
<i>Trong đó</i>				
<i>Phải thu</i>	<i>(10.225.291)</i>			<i>(572.989.738)</i>
<i>Phải trả</i>	<i>150.061.095.622</i>			<i>161.288.225.752</i>

## 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30/9/2022	Ngày 31/12/2021
Trích trước lãi vay	66.176.075.977	248.024.153.602
Khác	22.458.514.242	54.490.800
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>88.634.590.219</b>	<b>248.078.644.402</b>

## 16. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30/9/2022	Ngày 31/12/2021
<b>NGẮN HẠN</b>		
Khác	4.417.318.782	3.862.819.866
<b>DÀI HẠN</b>		
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng của Nhà thầu Hoa Đông Trung Quốc	201.734.197.176	201.734.197.176
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>206.151.515.958</b>	<b>205.597.017.042</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HÌNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Ngày 30 tháng 9 năm 2022

B09-DN

**17. VAY**

	<b>Ngày 31/12/2021</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>Phân loại lại</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Phân bổ CP phát hành trái phiếu</b>	<b>Ngày 30/9/2022</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>142.358.739.858</b>	<b>-</b>	<b>(94.628.388.648)</b>	<b>52.531.929.746</b>	<b>4.295.633.372</b>	<b>-</b>	<b>104.557.914.328</b>
Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 17.1)	33.000.000.000	-	(33.000.000.000)	-	-	-	-
Vay ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 17.3)	81.358.739.858	-	(45.628.388.648)	44.531.929.746	4.295.633.372	-	84.557.914.328
Trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh số 17.4)	28.000.000.000	-	(16.000.000.000)	8.000.000.000	-	-	20.000.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>4.927.017.397.987</b>	<b>-</b>	<b>(646.397.000.000)</b>	<b>(52.531.929.746)</b>	<b>21.939.745.039</b>	<b>595.058.961</b>	<b>4.250.623.272.241</b>
Trái phiếu (Thuyết minh số 17.4)	620.212.245.626	-	(225.000.000.000)	(8.000.000.000)	-	595.058.961	387.807.304.587
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 17.3)	4.306.805.152.361	-	(421.397.000.000)	(44.531.929.746)	21.939.745.039	-	3.862.815.967.654
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.069.376.137.845</b>	<b>-</b>	<b>(741.025.388.648)</b>	<b>-</b>	<b>26.235.378.411</b>	<b>595.058.961</b>	<b>4.355.181.186.569</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HÌNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Ngày 30 tháng 9 năm 2022

B09-DN

**17.1 Vay ngân hàng dài hạn**

Chi tiết các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

<b>Tên ngân hàng</b>	<b>Ngày 30/9/2022</b> (VND)	<b>Hợp đồng</b>	<b>Ngày đáo hạn</b>	<b>Lãi suất</b> (%/năm)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) - Chi nhánh Bình Định (i)	712.579.914.217	Số 01/2015/HĐTD với hạn mức 850 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2024 đến ngày 8 tháng 10 năm 2030	8,6 – 9,1
	494.882.000.000	Số 01/2017/HĐTD với hạn mức 600 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024 đến ngày 8 tháng 10 năm 2030	8,6 – 9,1
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”) - Chi nhánh Kon Tum (i)	639.010.146.384	Số 01/2015/HĐTD với hạn mức 700 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 3 năm 2024 đến ngày 13 tháng 7 năm 2030	8,6 – 9,1
	268.228.998.000	Số 01/2017/HĐTD với hạn mức 500 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2028 đến ngày 13 tháng 7 năm 2030	8,6 – 9,1
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai (i)	363.753.562.524	Số 01/2015/HĐTD với hạn mức 400 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 3 năm 2024 đến ngày 13 tháng 7 năm 2030	9,1
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“HDBank”) - Chi nhánh Hiệp Phú (i)	436.988.149.186	Số 04/2015/HĐTD với hạn mức 950 tỷ đồng	Từ ngày 22 tháng 9 năm 2023 đến ngày 22 tháng 9 năm 2030	9,75 – 9,9
Ngân hàng TMCP Á Châu (“ACB”) - Chi nhánh Bình Định (i)	404.083.500.000	Số 04/2015/HĐTD với hạn mức 950 tỷ đồng	Từ ngày 22 tháng 3 năm 2023 đến ngày 22 tháng 9 năm 2030	9,75 – 9,9



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HINH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Ngày 30 tháng 9 năm 2022

B09-DN

**17. VAY** (tiếp theo)

**17.3 Vay ngân hàng dài hạn** (tiếp theo):

<b>Tên ngân hàng</b>	<b>Ngày 30/9/2022</b> (VND)	<b>Nguyên tệ</b> (USD)	<b>Ngày đến hạn</b>	<b>Lãi suất</b> (%/năm)	<b>Hình thức đảm bảo</b>
Ngân hàng Raiffeisen Landesbank Oberosterreich (ii)	531.782.001.171	22.148.354,92	Từ ngày 31 tháng 12 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2029	LIBOR thời hạn 6 tháng+2,97%	Bảo lãnh từ BIDV - Chi nhánh Bình Định từ khoản thế chấp tiền gửi tiết kiệm 35 tỷ VND (Thuyết minh số 12.1)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Trung Bộ (iii)	96.065.610.500	4.105.367,97	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2023 đến ngày 1 tháng 6 năm 2035	Phí dịch vụ 0,75% và phí quản lý 0,2%	Một phần tài sản cố định hữu hình tại Nhà máy Thủy điện Sông Hinh

**TỔNG CỘNG** **3.947.373.881.982** **26.253.722,89**

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 84.557.914.328  
 Vay dài hạn 3.862.815.967.654

(i) Những khoản vay này nhằm mục đích thanh toán chi phí đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum, theo thỏa thuận tài trợ dự án số 01/2015/TTDA và 01/2017/TTDA giữa Công ty và các ngân hàng thương mại bao gồm BIDV - Chi nhánh Bình Định, Vietcombank - Chi nhánh Kon Tum, ACB - Chi nhánh Bình Định, HDBank - Chi nhánh Hiệp Phú và Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai, trong đó, BIDV - Chi nhánh Bình Định giữ vai trò là ngân hàng đầu mối và đại lý nhận tài sản đảm bảo, bao gồm toàn bộ quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum. Ngoài ra, BIDV - Chi nhánh Bình Định còn ký kết Hợp đồng cấp bảo lãnh số 01/2014/HDBL/BIDV-VSH để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Raiffeisen Landesbank Oberosterreich với tổng số tiền bảo lãnh tối đa không vượt quá 30.634.865,8 USD.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÓNG HINH  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

B09-DN

(ii) Ngày 28 tháng 3 năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng tín dụng xuất khẩu với Ngân hàng Raiffeisen Landesbank Oberosterreich. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán 80% nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo Hợp đồng cung cấp thiết bị cơ điện cho Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum ký ngày 15 tháng 8 năm 2012 với Andritz Hydro GmbH.

(iii) Đây là khoản vay để đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Sông Hinh từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức của Quỹ Phát triển Bắc Âu (“NDF”). Vào ngày 22 tháng 11 năm 2005, Công ty đã nhận bàn giao khoản vay này từ Tổng Công ty Điện lực Việt Nam khi thực hiện cổ phần hoá thông qua hợp đồng tín dụng số 01/TDNN với Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Phú Yên (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Trung Bộ). Các khoản vay này không lãi suất và chịu chi phí quản lý vốn vay 0,2%/năm và phí dịch vụ 0,75%/năm.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

## 17. VAY (tiếp theo)

## 17.4 Trái phiếu

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 được trình bày như sau:

	<i>Giá trị VND</i>
VSH_BOND_2019 ( <i>Thuyết minh số 26</i> )	411.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(5.553.883.638)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	<u>2.361.188.225</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>407.807.304.587</u></b>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>	<i>20.000.000.000</i>
<i>Trái phiếu dài hạn</i>	<i>387.807.304.587</i>

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 26 tháng 6 năm 2020, Công ty đã phát hành 700 trái phiếu không chuyển đổi với tổng giá trị 700 tỷ VND (mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu). Các trái phiếu này được đảm bảo bằng toàn bộ các tài sản của Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn (*Thuyết minh số 9*).

Công ty cam kết mua lại số lượng trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo kế hoạch như sau:

- 4% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành;
- 4% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- 4% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- 4% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành;
- 24% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành;
- 30% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn bảy mươi hai (72) tháng kể từ ngày phát hành; và
- 30% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn tám mươi bốn (84) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để đầu tư Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum.

Các trái phiếu nêu trên đã được Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh thu xếp phát hành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

## 18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>VND</i>	
	<i>Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2022</i>	<i>Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2021</i>
Số đầu năm	1.927.023.901	6.537.641.512
Trích từ lợi nhuận sau thuế	11.748.630.000	6.122.140.000
Sử dụng quỹ trong năm	(11.580.125.466)	(10.633.391.633)
Các nguồn tăng khác	69.272.197	519.734.022
<b>Số cuối cuối kỳ</b>	<b><u>2.164.800.632</u></b>	<b><u>2.546.123.901</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HINH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHẤT**  
 Ngày 30 tháng 9 năm 2022

B09-DN

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2021</i>	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Quỹ đầu tư Quỹ khác thuộc vốn phát triển chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Ngày 01/01/2021</i>	2.062.412.460.000	6.332.468.038	356.373.490.000	877.477.131.598	3.330.256.829.636
Tăng vốn điều lệ	300.000.000.000	(60.500.000)			299.939.500.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	194.533.904.915	194.533.904.915
Thù lao, thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	(896.000.000)	(896.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.322.140.000)	(5.322.140.000)
Khác	-	-	-	(800.000.000)	(800.000.000)
<i>Ngày 30/9/2021</i>	2.362.412.460.000	6.271.968.038	356.373.490.000	1.064.992.896.513	3.817.712.094.551
<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2022</i>					
<i>Ngày 01/01/2022</i>	2.362.412.460.000	6.271.968.038	356.373.490.000	1.257.731.792.811	4.010.450.990.849
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	881.540.506.999	881.540.506.999
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	(236.241.246.000)	(236.241.246.000)
Thù lao, thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	(935.600.000)	(935.600.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(11.748.630.000)	(11.748.630.000)
<i>Ngày 30/9/2022</i>	2.362.412.460.000	6.271.968.038	356.373.490.000	1.890.346.823.810	4.643.066.021.848

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

## 19.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30/9/2022		Ngày 31/12/2021	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty TNHH Năng lượng REE	1.191.954.780.000	50,45	1.191.954.780.000	50,45
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity	721.830.490.000	30,55	721.830.490.000	30,55
Các cổ đông khác	233.297.240.000	9,88	233.297.240.000	9,88
	215.329.950.000	9,12	215.329.950.000	9,12
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.362.412.460.000</b>	<b>100,00</b>	<b>2.362.412.460.000</b>	<b>100,00</b>

## 19.3 Cổ phiếu

	Ngày 30/9/2022	Ngày 31/12/2021
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đăng ký phát hành	236.241.246	236.241.246
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	236.241.246	236.241.246
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>236.241.246</i>	<i>236.241.246</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	236.241.246	236.241.246
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>236.241.246</i>	<i>236.241.246</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

## 20. DOANH THU

## 20.1 Doanh thu thuần về bán hàng

	VND	
	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2022	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2021
Doanh thu bán điện	2.121.825.671.709	976.980.164.880
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.121.825.671.709</b>	<b>976.980.164.880</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

## 20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2022	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.782.033.843	1.487.121.217
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	253.148.437	8.602.782.091
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.035.182.280</u></b>	<b><u>10.089.903.308</u></b>

## 21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2022		Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2021	
Giá vốn sản xuất điện	<u>749.622.374.799</u>	<u>514.387.996.997</u>		

## 22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2022	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2021
Lãi vay	308.702.776.048	214.883.441.023
Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.237.054.071	17.761.998
Chi phí tài chính khác	1.820.058.961	496.705.974
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>336.759.889.080</u></b>	<b><u>215.397.908.995</u></b>

## 23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2022	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2021
Chi phí lương	27.381.624.571	16.172.127.697
Chi phí vật liệu quản lý	466.058.130	212.325.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.792.746.671	1.603.221.486
Chi phí khấu hao	427.598.813	360.199.764
Thuế, phí và lệ phí	940.422.872	368.069.615
Chi phí bằng tiền khác	6.052.690.085	3.959.725.884
Chi phí dự phòng	426.876.021	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>38.488.017.163</u></b>	<b><u>22.675.670.311</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

## 24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2022	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2021
Chi phí nguyên vật liệu	4.849.955.616	5.054.591.218
Chi phí lương	72.658.114.486	46.582.505.844
Chi phí khấu hao	445.162.750.894	318.512.442.462
Thuế tài nguyên & phí dịch vụ MTR	230.802.447.105	138.846.699.180
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	9.046.225.500	11.738.506.000
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.033.122.534	2.782.985.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.336.666.028	5.534.537.777
Chi phí bằng tiền khác	14.794.233.778	8.011.399.723
Chi phí dự phòng	426.876.021	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>788.110.391.962</u></b>	<b><u>537.063.667.308</u></b>

## 25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

## 25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2022	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2021
Chi phí thuế TNDN hiện hành	88.293.072.047	40.070.488.625
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>88.293.072.047</u></b>	<b><u>40.070.488.625</u></b>

## 25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## 26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư hoặc nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ báo cáo không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Vào ngày kết thúc kỳ báo cáo, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Kỳ kế toán kết thúc ngày</i>	<i>Kỳ kế toán kết thúc ngày</i>
			<i>30/9/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>				
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn với cổ đông lớn	Bán điện	589.885.626.957	482.861.910.294
<b><i>Vay ngắn hạn</i></b>				
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	Công ty mẹ của cổ đông lớn	Vay	-	33.000.000.000
			<b>-</b>	<b>33.000.000.000</b>
<b><i>Vay dài hạn</i></b>				
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	Công ty mẹ của cổ đông lớn	Trái phiếu	292.000.000.000	460.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	Công ty con của cổ đông lớn	Trái phiếu	119.000.000.000	192.000.000.000
			<b>411.000.000.000</b>	<b>652.000.000.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

## 27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

*Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý 3/2022 so với Quý 3/2021*

Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2022 lãi 220,679 tỷ đồng

Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2021 lỗ 42,06 tỷ đồng

Lợi nhuận Quý 3/2022 so với Quý 3/2021 tăng 262,72 tỷ đồng tương ứng tăng 624,69% là do các nguyên nhân sau:

- Do điều kiện thủy văn thuận lợi, tổng sản lượng điện thương phẩm trong Quý 3/2022 đạt 608,69 triệu kWh tăng cao hơn Quý 3/2021 là 279,91 triệu kWh (tương ứng tăng 85,14%). Trong Quý 3/ 2022 chỉ tiêu doanh thu hoạt động sản xuất điện tăng 363,97 tỷ đồng (tăng 126,30%), nguyên nhân do sản lượng điện thương phẩm tăng và giá bán điện bình quân trên Thị trường phát điện cạnh tranh của 3 Nhà máy điện cũng cao hơn so với cùng kỳ năm trước. Chi phí sản xuất điện của Công ty VSH tăng 30,41 tỷ đồng (tăng 13,10%) so với kỳ này năm trước, chủ yếu là do sản lượng điện phát tăng dẫn đến các khoản chi phí thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng trong Quý 3/ 2022 cũng tăng hơn so với cùng kỳ năm trước.
- Tỷ giá USD tăng mạnh là nguyên nhân chính gây ảnh hưởng đến chi phí tài chính Quý 3/2022 tăng 10,73 tỷ đồng (tương ứng tăng 10,19%) so với Quý 3/2021, Công ty phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại số dư các khoản nợ vay vốn ngoại tệ.
- Chi phí khác của Quý 3/2022 so với Quý 3/ 2021 tăng 35,13 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu do Công ty phát sinh khoản chi phí phải trả cho Tổ hợp Nhà thầu Trung Quốc theo phán quyết của Hội đồng trọng tài 76/19 HCM.

**Người lập**  
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hải Yến

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



Phan Thị Thanh Thúy

Ngày 20 tháng 10 năm 2022

**Tổng Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thanh

